NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

CẤU TRÚC CHỦ - VỊ TRONG TIẾNG KHMER (CÓ SO SÁNH TIẾNG VIỆT)

THẠCH VĂN VIỆT* - LÝ THỊ XUÂN ÁNH**

TÓM TẮT: Câu trúc chủ - vị trong tiếng Khmer là một đề tài tương đối mới trong việc nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam. Cấu trúc chủ - vị gồm hai thành phần: chủ ngữ và vị ngữ. Chúng là hai thành phần chính tạo nên nòng cốt câu và hình thành nhiều loại câu khác nhau xét theo câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp như câu đơn, câu ghép và câu phức. Câu tiếng Khmer có nhiều loại câu khác nhau nhưng giữa các câu có điểm chung là được tạo nên từ cụm chủ - vị. Điều đáng chú ý là, cấu trúc chủ - vị trong tiếng Khmer có những điểm tương đồng với cấu trúc chủ - vị trong tiếng Việt.

TỪ KHÓA: Tiếng Khmer; chủ ngữ Khmer; vị ngữ Khmer; chủ ngữ và vị ngữ Khmer; câu Khmer.
NHẬN BÀI: 21/08/2024. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/12/2024

1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ cấu trúc chủ - vị xuất hiện nhiều trong công trình nghiên cứu ngữ pháp cấu trúc cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Còn cấu trúc chủ - vị trong tiếng Khmer chưa được nghiên cứu nhiều ở Việt Nam, nhưng đã có một số nhà Việt ngữ học nghiên cứu ở Việt Nam. Thái Văn Chải (1997) trong *"Tiếng Khmer: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp"* nêu ra những đặc điểm ngữ pháp Khmer, nhưng ông chưa quan tâm nhiều đến câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp cũng như cấu trúc chủ - vị [2]. Tác giả Lâm Es (chủ biên), (2002) trong *"Giáo trình giảng dạy tiếng Khmer ở trường Trung học sư phạm",* quyển 2*,* nêu ra những đặc điểm cơ bản của ngữ pháp Khmer nhưng ông không nêu ra những đặc điểm của cấu trúc chủ - vị và cũng không đề cập đến câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp [3]. Tác giả Hồ Xuân Mai (2012) trong *"Vài nét về tiếng Khmer Nam Bộ"* đề cập đến những đặc điểm cơ bản về ngữ pháp Khmer: phương thức hư từ và phương thức trật tự từ trong tiếng Khmer. Ngoài ra, ông còn tìm hiểu đặc điểm cơ bản về câu phân loại theo mục đích nói, nhưng ông không tìm hiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp [5]. Thiết nghĩ, việc nghiên cứu cấu trúc chủ - vị trong tiếng Khmer (có so sánh với tiếng Việt) là một đề tài tương đối mới mẻ trong việc nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam. Phương pháp thích hợp nhất cho bài viết này là miêu tả và thủ pháp so sánh.

2. Nội dung chính

2.1. Khái niệm về cấu trúc chủ - vị

Cấu trúc chủ - vị trong ngữ pháp Khmer tồn tại hai thành phần chính: chủ ngữ và vị ngữ. Hai thành phần chính này tạo nên nòng cốt câu trong ngôn ngữ Khmer và làm tiêu chuẩn chung để hình thành nhiều loại câu khác nhau trong việc phân loại câu theo cấu tạo ngữ pháp [Hồ Xuân Mai, 2012], [Khiêu Chum, 1962]. Ví dụ:

ព្រឹកនេះ, យើងខ្ញុំ/ ដើរ កំសាន្ត។ (prɨknih yəəŋkŋom/ daə kɑmsaan):

Sáng nay, chúng tôi/ đi dã ngoại.

យើងខ្ញុំ (chúng tôi) là chủ ngữ; ដើរ កំសាន្ត(đi dã ngoại) là vị ngữ.

2.1.1. Thành phần chủ ngữ

Thành phần chủ ngữ là một trong hai thành phần chính tạo nên nòng cốt câu. Chủ ngữ là thành phần độc lập về mặt ngữ pháp, là thành tố bắt buộc của câu biểu thị đối tượng thông báo. Về mặt ngữ pháp, chủ ngữ là thành phần chi phối sự xuất hiện của vị ngữ. Sự chi phối ấy thể hiện trong tiếng Khmer cũng như trong tiếng Việt bằng trật tự từ chủ ngữ - vị ngữ trong kết cấu chủ - vị. Chủ ngữ luôn luôn đứng trước, vị ngữ đứng sau [Diệp Quang Ban, 2008], [Lâm Es (chủ biên), 2002], [Hồ Xuân Mai, 2012]. Ví dụ:

**TS; Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh; Email: viettv@huflit.edu.vn*
***Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng; Email: ltxanh@stcc.edu.vn*

ថ្ងៃនេះ, ខ្ញុំ/ ទៅ រៀន។ (tŋay nih kŋom tɨv rien): Hôm nay, tôi/ đi học.

ខ្ញុំ (tôi) là chủ ngữ; ទៅ រៀន (đi học) là vị ngữ.

- Về chức năng: Chủ ngữ là thành phần biểu thị đối tượng được vị ngữ thông báo. Ví dụ:

វៀត/ ជាគ្រូបង្រៀន។ (viet cie kruu bɑŋrien): Việt/ là giáo viên.

វៀត (Việt) là chủ ngữ.

- Về ý nghĩa: Chủ ngữ phần lớn thường mang ý nghĩa chỉ người, chỉ vật, chỉ việc,…nhưng nó còn mang nhiều ý nghĩa khác như hoạt động, tính chất, trạng thái,… Ví dụ:

<u>ម៉ែឪ</u>/ពេល ណា ក៏មាន ភារកិច្ចចំពោះ កូន។ (maeʔəv peil naa kɑɑ mien ʰiereaʔkəc cɑmpʊəh koon): Cha mẹ/ luôn luôn có trách nhiệm với con.

ម៉ែឪ (cha mẹ) là chủ ngữ.

- Về cấu tạo: Chủ ngữ trong câu Khmer thường do danh từ, đại từ đảm nhiệm. Các thực từ như động từ, tính từ có thể làm chủ ngữ nhưng được sử dụng với tần số thấp. Chủ ngữ có khi chỉ là một từ, có khi là một cụm từ, hoặc một cụm chủ - vị nào đó. Thỉnh thoảng là một kiến trúc có cấu tạo đặc biệt. Nhìn chung, cấu tạo chủ ngữ trong tiếng Khmer rất đa dạng. Tất cả các từ loại cơ bản như danh từ, động từ, tính từ, đại từ đều có thể làm chủ ngữ cho câu [Diệp Quang Ban, 2008], [Hồ Xuân Mai, 2012], [Khiêu Chum, 1962].

+ Chủ ngữ là danh từ hay cụm danh từ:

Ví dụ: កសិករ និង កម្មករ/ធ្វើការ¨ងារស្វាហាប់។ (kaʔseʔkɑɑ nɨŋkammaʔ kɑɑ tvəəkaa yaaŋ svaahap): Nông dân và công nhân/ làm việc hăng say.

កសិករ និង កម្មករ (nông dân và công nhân) là chủ ngữ.

+ Chủ ngữ là động từ hay cụm động từ:

Ví dụ: - រៀន/ គឺជា ភារកិច្ច។ (rien kɨ̆ cie pʰiereaʔkə): Học/ là nhiệm vụ.

រៀន (học) là chủ ngữ).

- ទៅដើ /សុវត្ថិភាព ជាង ជិះ ម៉ូតូ។ (tɨvdaəsoʔvattʰeʔpʰiepcieŋcih mootoo): Đi bộ/ an toàn hơn đi xe máy.

ទៅដើរ (đi bộ) là chủ ngữ.

+ Chủ ngữ là tính từ hay cụm tính từ. Ví dụ:

- សប្បាយ/មានទុក្ខ, ស្រណុក/មានព្រួយ។) sapbaay mien tuk srɑnok mien pruəy): Vui/ có buồn, sướng/ có khổ (tục ngữ Khmer).

សប្បាយ(vui), ស្រណុក(sướng) là chủ ngữ.

- ក្នុងទំនាក់ទំនងគ្រួសារ, សំខាន់បំផុត /គឺសេចក្តីស្នេហា។ (knoŋ tumneak tumnɔɔŋ kruəsaa sɑmkʰan bɑmpʰot kɨ̆ sackdəy snaehaa): Trong mối quan hệ gia đình, quý nhất/ là tình yêu.

សំខាន់បំផុត (quý nhất) là chủ ngữ.

- Về vị trí: Cũng như tiếng Việt, chủ ngữ trong tiếng Khmer thường đứng trước vị ngữ. Ví dụ:

ខ្ញុំ ណាម ង៉ុក / សុទ្ធ តែ ឧស្សាហ៍ រៀន សូត្រ ភាសា ខ្មែរ។ (kŋom naam ŋok sot tae ʔussaa riən soot pʰiesaa kmae): Tôi, Nam, Ngọc/ đều chăm chỉ học tiếng Khmer.

ខ្ញុំ ណាម ង៉ុក (tôi, Ngọc, Nam) là chủ ngữ).

Chủ ngữ là một bộ phận của nòng cốt câu biểu thị chủ thể ngữ pháp của đặc trưng được miêu tả ở vị ngữ, cùng vị ngữ tạo thành một kết chủ chủ - vị hoàn chỉnh cho câu.

2.1.2. Thành phần vị ngữ

Vị ngữ cũng là trong hai thành phần chính của câu và có tác động chính đến toàn câu trong tiếng Khmer. Vị ngữ là trung tâm tổ chức câu nên có nhiều vấn đề phức tạp hơn chủ ngữ. Vị ngữ là thành phần chịu sự chi phối của chủ ngữ [Diệp Quang Ban, 2008], [Lâm Es (chủ biên), 2002], [Hồ Xuân Mai, 2012], [Khiêu Chum, 1962] .

- Về chức năng: Vị ngữ là thành phần biểu thị nội dung thông báo về chủ ngữ. Ví dụ:

មិញណាម/ *គឺ ជា និស្សិត ឯកទេស ភាសា ខ្មែរ*។ (miɲnaam kii̯ cie nihsət ʔaekaʔteeh pʰiesaa kmae): Minh Nam/ là sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Khmer.

គឺជានិស្សិតឯកទេសភាសាខ្មែរ។ (là sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Khmer) là vị ngữ.

- Về ý nghĩa: Vị ngữ miêu tả hoạt động, trạng thái, tính chất, đặc điểm, đánh giá, nhận định của người, hiện tượng, sự vật được nêu ở chủ ngữ. Nghĩa của vị ngữ bao giờ cũng ở trong mối quan hệ với nghĩa của chủ ngữ. Ví dụ:

- ប្រជាជនខ្មែរ /*ឆ្លាតឆង ប៉ិនប្រសប់ឆង ហើយស្មោះត្រង់*។ (praciecʊən kmae claat pʰɑɑŋ pən prasappʰɑɑŋ haəy smah traŋ): Người Khmer vừa thông minh vừa khéo léo lại lương thiện.

ឆ្លាតឆង ប៉ិនប្រសប់ឆង ហើយស្មោះត្រង់ (vừa thông minh vừa khéo léo lại lương thiện) là vị ngữ.

- ជីវភាពប្រជាជនខ្មែរ/មិនបង្អង់ត្រូវបានកែលម្អ។ (cii vɔɔ pʰiep praciecʊən mae min bɑŋʔɑŋ trəvbaan kaelumʔɑɑ): Đời sống người Khmer/ không ngừng được cải thiện.

មិនបង្អង់ត្រូវបានកែលម្អ (không ngừng được cải thiện) là vị ngữ.

- Về cấu tạo: Vị ngữ thường do động từ, tính từ (cụm động từ, cụm tính từ) đảm nhận. Giống như chủ ngữ, vị ngữ trong tiếng Khmer có cấu tạo rất đa dạng, các loại từ cơ bản đều có thể đảm nhiệm phần này.

+ Vị ngữ do động từ và cụm động từ. Ví dụ:

ហុង /*រាំ*។(hoŋ roam): Hồng /múa

រាំ (múa) là vị ngữ

- គាត់ /*កំពុងរកកូនសោរបន្ទប់*។ (koat kɑmpuŋ rɔɔk koon sao bɑntup):

Anh ấy /đang tìm kiếm chìa khóa phòng.

កំពុងរកកូនសោរបន្ទប់ (đang kiếm chìa khóa phòng) là vị ngữ.

+ Vị ngữ do danh từ hay cụm danh từ. Ví dụ:

- ពូសុខ /*ជាកម្មករ*។ (puu sok cie កម្មករ): Chú Sóc là công nhân

ជាកម្មករ (là công nhân) là vị ngữ.

- សារខ្ញុំ/*មានផនាក់*។(kruəsaa kɲom mien pram bəy neak): Gia đình tôi/ có tám người.

មានផនាក់ (có tám người) là vị ngữ.

+ Vị ngữ là tính từ và cụm tính từ:

Ví dụ: - នារី / ឆ្លាត។(nierii claat): Na Ry thì thông minh.

ឆ្លាត(thì thông minh) là vị ngữ.

- លីណា/*ខ្ពស់ជាងម៉ែវ*។(lii naa kpʊəh cieŋ mae vie): Li Na/ cao hơn mẹ nó.

ខ្ពស់ជាងម៉ែវា (cao hơn mẹ nó) là vị ngữ.

- Về vị trí: Vị ngữ trong tiếng Khmer tương tự như vị ngữ trong tiếng Việt. Nó luôn luôn đứng sau chủ ngữ, trừ những trường hợp cần nhấn mạnh nội dung thông báo thì có thể đảo vị ngữ lên trước chủ ngữ. Ví dụ:

លើកនហាល, ខ្ញុំ/*ឃើញ ថូផ្កា ស្អាត ជាច្រើន។* (ləə rien haal kɲom kʰəəɲ tʰoo pkaa sʔaat cie craən): Trên sân thượng, tôi/ thấy nhiều chậu hoa đẹp.

ខ្ញុំ (tôi) là chủ ngữ; *ឃើញថូផ្កាស្អាតជាច្រើន* (thấy nhiều chậu hoa đẹp) là vị ngữ.

Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu có nhiệm vụ nêu lên đặc trưng của vật, hiện tượng được nói ở chủ ngữ và giữ vị trí sau chủ ngữ.

Chủ ngữ và vị ngữ giữ vai trò nòng cốt chính cho câu và có mối quan hệ qua lại với nhau, quy định và ràng buộc nhau. Bởi vì chủ ngữ nêu đối tượng được nói đến trong câu, còn vị ngữ nêu đặc điểm của chính đối tượng, nên ngoài quan hệ ngữ pháp còn có mối quan hệ ngữ nghĩa.

Trật tự từ trong tiếng Việt và tiếng Khmer tương đối giống nhau nên vị trí của chủ ngữ và vị ngữ trong tiếng Việt và tiếng Khmer đều giống nhau. Hơn nữa, chủ ngữ và vị ngữ có mối quan hệ mật thiết và quy định với nhau về ý nghĩa ngữ pháp khi tham gia cấu tạo câu.

Về mặt hình thức từ, sự liên kết giữa chủ ngữ và vị ngữ không có liên hệ với nhau. Chủ ngữ và vị ngữ độc lập với nhau khi tham gia cấu tạo câu. Nói cách khác, giữa vị ngữ và chủ ngữ có quan hệ đẳng lập, vị ngữ không bị phụ thuộc vào chủ ngữ về mặt hình thức, dù chủ ngữ thuộc dạng số ít hay số nhiều thì vị ngữ không biến đổi hình thức từ. Điều này có sự khác biệt với tiếng Anh [Hồ Xuân Mai, 2012], [Khiêu Chum, 1962] .

Sử dụng một ví dụ để minh họa cho ba ngôn ngữ, chúng ta sẽ thấy sự khác biệt:

Tiếng Việt: Anh ấy// sống ở thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng Khmer: គាត់// រស់នៅទីក្រុង ហូជីមិញ(koat rʊəh nɨv tii kroŋ Ho Chi Minh).

Tiếng Anh: He// lives in Ho Chi Minh city.

Chủ ngữ và vị ngữ trong ba câu thuộc ba ngôn ngữ trên có những điểm tương đồng và dị biệt như sau:

+ Tương đồng cả ba câu đều có kết cấu chủ - vị (chủ ngữ và vị ngữ).

+ Dị biệt giữa chủ ngữ và vị ngữ trong tiếng Việt và Khmer không biến đổi hình thức từ, trong khi đó giữa chủ ngữ và vị ngữ trong tiếng Anh có sự biến đổi hình thức từ, thay đổi diện mạo của vị ngữ là động từ *sống (live → lives).* Vị ngữ phải biến đổi hình thức từ cho phù hợp với chủ ngữ do chủ ngữ thuộc ngôi thứ ba số ít nên vị ngữ theo sau nó đều biến đổi hình thức. Trong tiếng Anh, tất cả đại từ thuộc ngôi thứ ba số ít khi tham gia cấu tạo câu phải biến đổi hình thức từ để hòa hợp các thì (thời) cũng như hòa hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ trong câu. Trong tiếng Khmer, tất cả các từ hay cụm từ, từ loại nào tham gia vào cấu tạo câu thì không biến đổi hình thức từ, cố định hình thức từ. Đây cũng là điểm giống nhau giữa tiếng Việt và tiếng Khmer, điều này cũng thật dễ hiểu do tiếng Khmer và tiếng Việt cùng loại hình ngôn ngữ đơn lập, tiếng Anh thuộc loại hình ngôn ngữ hòa kết.

Cấu trúc chủ - vị trong ngôn ngữ Khmer tạo nên nòng cốt chính cho câu và cũng là căn cứ tiêu biểu để hình thành và phân biệt nhiều loại câu khác nhau xét ở góc độ cấu tạo ngữ pháp: câu đơn, câu ghép và câu phức.

2.2. Cấu trúc chủ - vị xét ở góc độ cấu trúc ngữ pháp

2.2.1. Câu đơn

Câu đơn với tư cách là trung tâm của phạm trù cú pháp câu vì câu đơn thể hiện đầy đủ những đặc trưng cơ bản của phần cú pháp học và thể hiện một nội dung thông báo nhất định. Trong tiếng Khmer, câu đơn được chia hai loại câu: câu đơn hai thành phần và câu đơn đặc biệt [Diệp Quang Ban, 2008], [Hồ Xuân Mai, 2012], [Khiêu Chum, 1962] . Ví dụ:

Câu đơn hai thành phần là câu gồm có một kết cấu chủ - vị làm thành nòng cốt câu.

- ខ្ញុំ/ទៅព្រៃស្រែ។ (khnhom tâu sre): Tôi/ đi ruộng.

ខ្ញុំ (tôi) là chủ ngữ; ទៅព្រៃស្រែ (đi ruộng) là vị ngữ.

-សិស្សនិងនិស្សិតដល់រដូវប្រឡង។ (səh niŋ nihsət dal rədəv pralaaŋ): Học sinh và sinh viên bước vào mùa thi.

សិស្ស និង និស្សិត (học sinh và sinh viên) là chủ ngữ.

ដល់រដូវប្រឡង (bước vào mùa thi) là vị ngữ.

Câu đơn đặc biệt là loại câu gồm có một nòng cốt câu - nòng câu chỉ có một thành phần duy nhất không phân biệt chủ ngữ hay vị ngữ.

Ví dụ: - មានសម្លេងសត្វកញ្ជ្រៀវ។ (mien samleiŋ sat kaɲcriev): Có tiếng chim hót.

(cụm động từ)

- ផ្ទះប្អូនមានសៀវភៅខ្មែរប៉ុន្មានក្បាល?(phteah baaun mean sievphow khmer ponman kbal?): Nhà em có mấy quyển sách Khmer?

សៀវភៅភាសាខ្មែរ២ក្បាល។ (siəv pʰiv pʰiesaa kmae pii kbaal): Hai quyển sách Khmer. (cụm danh từ)

Câu đơn đặc biệt là câu có một trung tâm cú pháp chính - không phân biệt chủ ngữ hay vị ngữ. Tự bản thân nó đã trọn vẹn cả về nghĩa lẫn cấu trúc mà không cần dựa vào ngữ cảnh hay văn cảnh. Câu đơn đặc biệt có thể tồn tại thành phần phụ của câu như các loại câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp khác.

2.2.2. Câu ghép

Câu ghép Khmer là loại câu gồm hai kết cấu chủ - vị nòng cốt trở lên nhưng chúng không bao nhau, mỗi kết cấu là một nòng cốt đơn, đẳng lập nhau làm thành những vế trong câu ghép [Diệp Quang Ban, 2008], [Nguyễn Thị Lương, 2009], [Khiêu Chum, 1962], [Danh Mến, 2002]. Ví dụ:

- បើ ខ្ញុំ/ មិនទៅរៀន ម្តាយ /វាយ (baə kɲom min tiv rien mdaay viey):

Nếu tôi không đi học, thì mẹ đánh đòn. (បើ c-v, c-v)

ខ្ញុំ(tôi) là chủ ngữ; មិនទៅរៀន(không đi học) là vị ngữ.

ម្តាយ(mẹ) là chủ ngữ; វាយ(đánh đòn) là vị ngữ.

- ភ្លៀង/ ក៏ធំ ខ្យល់ / ក៏ធំ។ (plieŋ kaa tʰom kyal kaa tʰom):

Mưa to, gió lớn. (c –v, c –v). (tục ngữ)

ភ្លៀង (mưa) là chủ ngữ; ក៏ធំ (to) là vị ngữ.

ខ្យល់ (gió) là chủ ngữ; ក៏ធំ (lớn) là vị ngữ.

Trong câu ghép của tiếng Khmer có nhiều phương tiện liên kết giữa các mệnh đề khác nhau nên câu ghép của tiếng Khmer chia ra nhiều loại câu ghép khác nhau. Sự phân chia câu ghép ra nhiều loại khác nhau cũng tương tư như câu trong tiếng Việt bao gồm: câu ghép đẳng lập, câu ghép chính phụ, câu ghép qua lại và câu ghép chuỗi.

Câu ghép đẳng lập: là loại câu ghép có hai hay nhiều kết cấu chủ - vị đẳng lập và được kết nối với nhau bằng các kết từ: (***និង***) **và**, *(**ហើយ**)* **rồi**, *(**ឬ**)* **hay**, *(**ចំណែក**)* **còn**, *(*ដែល*)* **mà**. Các kết từ này thể hiện mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa của các câu ghép đẳng lập [Diệp Quang Ban, 2008], [Nguyễn Thị Lương, 2009], [Danh Mến, 2002].

Ví dụ: ម្តាយខ្ញុំ/ កំពុងចម្អិន ចំណែកខ្ញុំ/ ធ្វើលំហាត់។ (mdaay kɲom kɑmpuŋ cɑmʔən cɑmnaek kɲom tvəə lumhat): Mẹ tôi/ đang nấu ăn, còn tôi/ làm bài tập. (c-v, ចំណែក c-v).

Câu ghép chính phụ: là loại câu ghép có hai hay nhiều kết cấu chủ - vị liên kết với nhau bằng các kết từ làm thành từng cặp và có mối quan hệ chính phụ với nhau. So với câu ghép đẳng lập, mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép chính phụ thường chặt chẽ hơn. Các cặp kết từ đó là:

(ថ្វី) tuy …(តែ) nhưng…; (ទោះបី) mặc dù…(តែ) nhưng…;

(ទោះ) dù…(តែ) nhưng…; (ស្វិ) thà…(តែ) nhưng…;

(ឧបមាថា) giả sử…(តើ) thì…; (សិនបើ) giả (mà)…(តើ) thì…;

(អោយតែ) miễn (là)…(គឺ) thì…; (ពេល) hễ…(គឺ) thì…;

(ប្រសិនបើ) nếu…(គឺ) thì…; (ព្រោះតែ) tại…(បានជា) (cho) nên/ mà…;

(ហេតុនេះ) bởi…(បានជា) (cho) nên/ mà…;

(សោយសារ) nhờ…(បានមាន) (cho) nên/ mà…;

(ហេតុ) do…(បានជា) (cho) nên/ mà…;

(ព្រោះតែ) tại (vì) …(បានជា) (cho) nên/ mà…;

(ព្រោះតែ) bởi (vì)…(បានជា) (cho) nên/ mà…; (ទុក) để…(គឺ) thì…. [Diệp Quang Ban, 2008], [Nguyễn Thị Lương, 2009], [Danh Mến, 2002]. Ví dụ:

ទោះបី ប្អូន/ ធ្វើមេរៀនមិនទាន់ល្អ តែប្អូន/ បានខិតខំណាស់ហើយ។

(tʊəhbəy pʔoon tvəə mee riən mɨn toan lʔɑɑ tae pʔoon baan kʰət kʰɑm nah haəy): Mặc dù em/ chưa làm bài tốt, nhưng em/ đã cố gắng hết mình rồi. (ទោះបី c-v, តែ c-v)

Câu ghép qua lại: là loại câu ghép giữa hai hay nhiều cụm chủ - vị có mối quan hệ tương tác qua lại với nhau bằng một số phụ từ liên kết như:

(ទើបតែ) *vừa (mới)…* (បាន) *đã…;* (ទើប) *mới…*(បាន) *đã…;*

(មិនទាន់) *chưa….*(បាន) *đã…;* (មាន) *có…*(បាន) *mới…;*

(កាន់តែ) *càng…*(កាន់តែ) *càng…;*

(ផង) *vừa…*(ផង) *vừa….;(**មិនត្រឹមតែ**….. **ប៉ុណ្ណោះទេ**) **không chỉ…mà còn…..***

Mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép qua lại mang tính chất hô ứng, qua lại giữa hai vế trong loại câu ghép này [Diệp Quang Ban, 2008], [Nguyễn Thị Lương, 2009], [Danh Mến, 2002]. Ví dụ:

ង៉ុក/ រៀនបណ្តើរ ធ្វើការបណ្តើរ។ (ŋok riən bɑndaə tvəə kaa bɑndaə):

Ngọc vừa học vừa làm. (c- បណ្តើរ v, v បណ្តើរ)

Câu ghép chuỗi: là loại câu ghép có hai hay nhiều kết cấu chủ - vị mà không có từ liên kết. Các vế câu của câu ghép chuỗi được đánh dấu bằng dấu hai chấm, dấu phẩy. Mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép chuỗi nhìn chung là lỏng lẻo, ta có thể tách mỗi vế thành câu đơn. Mối quan hệ trong câu ghép này không có mối quan hệ rõ ràng, cụ thể [Diệp Quang Ban, 2008], [Nguyễn Thị Lương, 2009], [Danh Mến, 2002]. Ví dụ:

ពពក/ ស្រឡះ, ភ្លៀង/ រាំង។ (pɔpɔɔk srɑlah plieŋreaŋ):

Mây /tan, mưa /tạnh. (c-v, c-v). (tục ngữ)

Câu ghép Khmer là câu có từ hai kết cấu chủ - vị trở lên, mỗi kết cấu là một vế câu nhưng không có kết cấu chủ - vị nào bị bao bởi một kết cấu chủ - vị khác. Các kết cấu trong vế câu ghép có quan hệ bình đẳng nhau, ngang hàng nhau. Tuy theo từng loại câu ghép khác nhau mà sử dụng các phương

tiện ngôn ngữ biểu thị mối quan hệ giữa các vế trong câu ghép. Câu ghép trong tiếng Khmer không chỉ có mối quan hệ ngữ pháp mà còn có quan hệ ngữ nghĩa.

2.2.3. Câu phức

Câu phức Khmer là câu gồm có hai kết cấu chủ - vị trở lên, trong đó có một cấu kết chủ - vị lớn làm nòng cốt câu và bao chứa một kết cấu chủ - vị nhỏ hơn [Diệp Quang Ban, 2008], [Khiêu Chum, 1962], [Danh Mến, 2002].

Ví dụ: គ្រូ/ ហៅ/ ប្អូនឡើងលើក្តារខៀនធ្វើលំហាត់។ (kruu hav pʔoon laəŋ ləə kdaakʰien tvəə lumhat): Thầy/ gọi /em lên bảng làm bài tập.

(C - V(c-v))

Câu phức trong tiếng Khmer cũng được chia thành nhiều loại câu phức khác nhau tương tự như câu phức trong tiếng Việt: câu phức thành phần chủ ngữ, câu phức thành phần vị ngữ, câu phức thành phần bổ ngữ và câu phức thành phần định ngữ [Diệp Quang Ban, 2008], [Nguyễn Thị Lương, 2009], [Khiêu Chum, 1962], [Danh Mến, 2002].

Câu phức có thành phần chủ ngữ: là kiểu câu phức có chủ ngữ được cấu tạo từ một kết cấu chủ - vị. Ví dụ:

មនុស្សម្នា/មើលវា/ធ្វើនំ។ (mənuh mnie məəl vie tvəə num):

Mọi người /xem nó /làm bánh kem. (C(c-v), V)

Câu phức thành phần vị ngữ: là kiểu câu phức có vị ngữ được cấu tạo từ một kết cấu chủ -vị.

Ví dụ: ឪពុកខ្ញុំ/សក់/ស្កូវហើយ។ (aupouk khnhom sakskauv haey): Cha tôi/ tóc/ bạc rồi. (C-V(c-v))

Câu phức thành phần bổ ngữ: là kiểu câu phức có bổ ngữ của động từ được cấu tạo từ một kết cấu chủ - vị.

Ví dụ: ក្មេង/ខ្លាច/ម៉ែឪ/វាយ។ (kmeng/ khlach/ meau/ veay): Trẻ con/ sợ/ cha mẹ /đánh đòn. (C-V ខ្លាច(c-v))

*Câu phức thành phần định ngữ***:** là kiểu câu phức có định ngữ của danh từ là một cụm chủ - vị.

Ví dụ: បញ្ហា/ខ្ញុំ/ដាក់ចេញ/នៅមិនទាន់ដោះស្រាយហើយ។

(banhhea/khnhom/ dakchenh/ now mintean daohsray haey):

Vấn đề/ tôi /đặt ra /vẫn chưa giải quyết xong. (បញ្ហា C(c-v) - V)

Câu phức là một loại câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp có kết cấu từ hai cụm chủ - vị trở lên, trong đó có một cụm chủ - vị bao nhau. Trong khi đó, câu ghép là loại câu gồm hai kết cấu chủ - vị trở lên nhưng chúng không bao nhau, mỗi kết cấu là một nòng cốt đơn, đẳng lập nhau làm thành những vế trong câu ghép.

Cấu trúc chủ - vị trong tiếng Khmer giữ vai trò thiết yếu trong việc phân tích cấu trúc cú pháp câu. Cấu trúc này là những đơn vị cơ bản để phân biệt nhiều loại câu chia theo cấu tạo ngữ pháp như câu đơn, câu ghép và câu phức.

3. Kết luận

Cấu trúc chủ - vị tiếng Khmer là một phạm trù ngữ pháp, là sự thống nhất giữa ý nghĩa ngữ pháp và hình thức ngữ pháp. Cấu trúc chủ - vị giữ vai trò là những thành phần chính tạo nên nòng cốt của câu Khmer, là trung tâm cấu trúc ngữ pháp của câu Khmer. Cấu trúc chủ - vị giúp người tạo lập câu phân biệt nhiều loại kiểu câu ngữ pháp khi tham gia hình thành văn bản và tham gia giao tiếp. Cấu trúc chủ - vị Khmer có những điểm tương đồng và dị biệt với cấu trúc chủ - vị trong tiếng Việt, nhưng sự khác biệt giữa cấu trúc chủ - vị tiếng Khmer và cấu trúc chủ - vị tiếng Việt không làm thay đổi chức năng chủ - vị cũng như chức năng giao tiếp của câu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2, Giáo dục.
2. Thái Văn Chải (1997), *Tiếng Khmer: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp*, Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Lâm Es (chủ biên) (2002), *Giáo trình giảng dạy tiếng Khmer ở trường trung học sư phạm* (quyển 2), Giáo dục.
4. Nguyễn Thị Lương (2009), *Câu tiếng Việt*, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
5. Hồ Xuân Mai (2012), "Vài nét về Khmer Nam Bộ (trường hợp ở tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh)", Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 12, tr.43.
6. Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên), Nguyễn Văn Hiệp (2004), *Thành phần câu tiếng Việt,* Giáo dục.

Tiếng Khmer

(Tên sách đã được dịch sang tiếng Việt)

7. Khiêu Chum (1962), *Ngữ pháp Campuchia,* Đại lý sách Trây Rót.
8. Danh Mến (2002), *Sổ tay ngữ pháp Khmer*, Trường Bổ túc văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ Sóc Trăng.
9. Prumh Mol (2006), *Ngữ pháp cấu trúc của ngôn ngữ Khmer hiện đại*, Viện nghiên cứu Ngôn ngữ Quốc gia.

The structure of subject - predicate in Khmer language (getting comparison with Vietnamese language)

Abstract: The structure of subject - predicate in Khmer language is a relatively new topic in the study of language in Vietnam. The structure of subject - predicate consists of two components: the subject and the predicate. They are the two main components that make up the core of sentences and form different types of sentences based on sentences classified according to grammatical structure such as single sentence, compound sentence and complex sentence. Khmer sentence gets many different types of sentences but between the sentences have a common which is made of the subject - predicate clusters. It is worth noting that the structure of subject - predicate in Khmer has similarities with the structure of subject - predicate in Vietnamese language.

Key words: Khmer language; the subject of Khmer; the predicate of Khmer; the subject and predicate Khmer; Khmer sentence.